

Số: 1057/VHTC-TPK
V/v: Công bố thông tin BCTC bán niên năm 2017
sau kiểm toán

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 8 năm 2017


Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.


Tên công ty: **Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin.**
Mã chứng khoán: **THT.**
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**
Điện thoại: **0203 3835169.**
Fax: **0203 3836120.**
Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Văn Tuyên.**
Địa chỉ: **Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0913276694, 02033638797, 02033830356.**

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 sau kiểm toán của Công ty cổ phần Than Hà Tu- Vinacomin được lập ngày 10/8/2017 bao gồm:
 - + Báo cáo của Ban giám đốc;
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của kiểm toán độc lập.
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế giữa báo cáo tài chính bán niên năm 2017 trước và sau kiểm toán.
- Toàn bộ báo cáo tài chính bán niên năm 2017 sau kiểm toán được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn , ở mục Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c);
- VP đăng trên Web cùng BCTC bán niên 2017;
- Lưu:VT, TPK, Thư ký C.Ty. 

Người thực hiện công bố thông tin
Trưởng phòng TPK




Phùng Văn Tuyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VIANACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 29
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch	
Ông Vũ Hồng Cẩm	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2016)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Ủy viên	
Ông Ong Thế Minh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2016)
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Cẩm	Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017)
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017)
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Ong Thế Minh	Phó Giám đốc	
Ông Đặng Văn Tĩnh	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Bích Ngọc	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Lương Xuân Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Vũ Hồng Cẩm

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 09 tháng 08 năm 2017 từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		592.136.115.179	296.671.977.122
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.056.090.137	439.696.811
111 1. Tiền		2.056.090.137	439.696.811
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		248.284.697.836	53.298.508.036
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	249.157.740.009	54.612.030.567
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.190.000.000	688.000.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.169.535.827	2.231.055.469
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
140 IV. Hàng tồn kho		326.296.256.692	211.882.740.340
141 1. Hàng tồn kho	8	338.942.275.378	213.999.161.852
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.646.018.686)	(2.116.421.512)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		15.499.070.514	31.051.031.935
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	15.499.070.514	24.381.202.995
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	6.504.342.270
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	165.486.670
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		328.363.618.263	361.481.451.797
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		115.337.472.540	113.631.269.175
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	115.337.472.540	113.631.269.175
220 II. Tài sản cố định		148.232.711.781	168.991.233.711
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	148.067.090.537	168.778.772.429
222 - Nguyên giá		1.143.653.000.071	1.141.707.920.702
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(995.585.909.534)	(972.929.148.273)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	165.621.244	212.461.282
228 - Nguyên giá		1.063.641.876	1.063.641.876
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(898.020.632)	(851.180.594)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.234.934.462	6.251.010.178
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	7.234.934.462	6.251.010.178
260 VI. Tài sản dài hạn khác		57.558.499.480	72.607.938.733
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	57.427.412.933	72.336.945.024
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	131.086.547	270.993.709
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		920.499.733.442	658.153.428.919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		649.039.910.027	372.795.662.532
310 I. Nợ ngắn hạn		649.005.440.961	372.761.193.466
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	185.578.132.155	212.142.375.814
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		175.579.992	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	32.437.414.558	24.835.594.096
314 4. Phải trả người lao động		22.104.894.315	44.928.584.743
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	239.087.188	-
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.114.705.817	5.432.748.487
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	173.483.190.342	82.067.586.536
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	219.328.840.323	-
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.543.596.271	3.354.303.790
330 II. Nợ dài hạn		34.469.066	34.469.066
343 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		34.469.066	34.469.066
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		271.459.823.415	285.357.766.387
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	256.724.218.038	270.622.161.010
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	245.690.520.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.690.520.000	245.690.520.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	569.137.076
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		2.786.142.275	-
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.725.236.869	24.409.322.116
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	24.409.322.116
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		7.725.236.869	-
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		14.735.605.377	14.735.605.377
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	20	14.735.605.377	14.735.605.377
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		920.499.733.442	658.153.428.919

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Giám đốc



Vũ Hồng Cẩm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2017	2016
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.117.061.964.773	1.092.997.820.506
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.117.061.964.773	1.092.997.820.506
11 4. Giá vốn hàng bán	22	1.051.798.154.122	1.015.848.198.774
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.263.810.651	77.149.621.732
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.727.003.046	1.940.844.425
22 7. Chi phí tài chính	24	4.595.003.466	26.533.756
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		4.595.003.466	26.533.756
25 8. Chi phí bán hàng	25	2.719.441.889	5.200.565.930
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	54.393.124.240	65.962.425.887
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.283.244.102	7.900.940.584
31 11. Thu nhập khác	27	5.504.254.036	1.509.479.520
32 12. Chi phí khác	28	956.068.099	500.971.724
40 13. Lợi nhuận khác		4.548.185.937	1.008.507.796
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.831.430.039	8.909.448.380
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.966.286.008	1.781.889.676
52 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	139.907.162	80.680.090
60 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.725.236.869	7.046.878.614
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	314	287

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Giám đốc



Vũ Hồng Cẩm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	
		2017	2016	
		VND	VND	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế	9.831.430.039	8.909.448.380	
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	27.883.875.380	28.322.018.997	
03	- Các khoản dự phòng	229.858.437.497	175.629.684.738	
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(109.038.008)	(289.378.207)	
06	- Chi phí lãi vay	4.595.003.466	26.533.756	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	272.059.708.374	212.598.307.664	
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(190.022.564.225)	(133.761.118.816)	
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(124.943.113.526)	(73.536.643.903)	
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(40.888.950.617)	(70.863.250.487)	
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	23.791.664.572	32.525.388.722	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4.355.916.278)	(26.533.756)	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.018.731.339)	(5.220.820.307)	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.783.456.160)	(8.378.880.442)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(74.161.359.199)	(46.663.551.325)	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(8.220.359.459)	(6.237.506.181)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	88.238.327	-	
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	20.799.681	469.933.762	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.111.321.451)	(5.767.572.419)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay	475.292.429.886	45.326.465.660	
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(383.876.826.080)	(45.326.465.660)	
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.526.529.830)	(9.419.073.030)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	83.889.073.976	(9.419.073.030)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.616.393.326	(61.850.196.774)	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	439.696.811	68.094.435.779	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.056.090.137	6.244.239.005

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Giám đốc



Vũ Hồng Cẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 245.690.520.000 đồng, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 2917/QĐ- HDQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm

- Phần mềm vi tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.126.431.000	159.636.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	929.659.137	280.060.811
	<u>2.056.090.137</u>	<u>439.696.811</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomín	-	15.824.422.821
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomín	242.728.006.809	32.456.028.161
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.429.733.200	6.331.579.585
	<u>249.157.740.009</u>	<u>54.612.030.567</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>244.424.340.430</u>	<u>49.910.420.545</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	298.000.000	-
Trung tâm khoa học công nghệ mỏ và Môi trường	390.000.000	-	390.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương Mại CTC	800.000.000	-	-	-
	1.190.000.000	-	688.000.000	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.107.980.000	-	1.186.885.000	-
Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
Phải thu khác	261.555.827	-	244.170.469	-
	2.169.535.827	(800.000.000)	2.231.055.469	(800.000.000)
b) Dài hạn				
Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	107.513.671.000	-	107.513.671.000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	7.823.801.540	-	6.117.598.175	-
	115.337.472.540	-	113.631.269.175	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	3.432.578.000	-	3.432.578.000	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	-	800.000.000	-
	4.232.578.000	-	4.232.578.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.590.670.642	(909.983.861)	9.978.853.707	(909.983.861)
Công cụ, dụng cụ	49.190.000	-	112.969.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	161.780.970.035	(11.736.034.825)	70.658.189.186	(1.206.437.651)
Thành phẩm	167.521.444.701	-	133.249.149.959	-
	338.942.275.378	(12.646.018.686)	213.999.161.852	(2.116.421.512)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm	6.380.878	6.380.878
- Dự án đầu tư thiết bị văn phòng	6.380.878	6.380.878
Xây dựng cơ bản	7.228.553.584	6.244.629.300
- Dự án xây dựng nhà văn phòng	1.415.444.196	1.415.444.196
- Dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	5.724.903.507	4.817.899.660
- Công trình khác	88.205.881	11.285.444
	7.234.934.462	6.251.010.178

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	431.040.231	632.601.645	1.063.641.876
Số dư cuối kỳ	<u>431.040.231</u>	<u>632.601.645</u>	<u>1.063.641.876</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	218.578.949	632.601.645	851.180.594
- Khấu hao trong kỳ	46.840.038	-	46.840.038
Số dư cuối kỳ	<u>265.418.987</u>	<u>632.601.645</u>	<u>898.020.632</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	212.461.282	-	212.461.282
Tại ngày cuối kỳ	<u>165.621.244</u>	<u>-</u>	<u>165.621.244</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư xuất dùng chờ phân bổ	6.404.210.909	12.035.323.314
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	8.040.030.477	12.081.687.515
Chi phí bảo hiểm	566.129.287	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	488.699.841	264.192.166
	<u>15.499.070.514</u>	<u>24.381.202.995</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	12.035.373.471	17.229.814.433
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	52.106.646	534.746.537
Chi phí lập dự án kéo dài tuổi thọ của mỏ đến năm 2018	168.872.100	398.289.312
Chi phí thuê trồng rừng, chăm sóc rừng	128.421.240	256.842.485
Quyền khai thác khoáng sản (*)	25.016.674.959	47.632.444.959
Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân	15.398.452.792	-
Phí sử dụng tài liệu địa chất (**)	4.627.511.725	6.284.807.298
	<u>57.427.412.933</u>	<u>72.336.945.024</u>

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo Nghị định số 203/2014/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí giá thành theo sản lượng tài nguyên khai thác.

(**) Phí sử dụng tài liệu địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy chế mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí giá thành theo số năm khai thác.

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết ở Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Chi nhánh Công ty cổ phần Vật tư TKV - Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	22.475.283.311	22.475.283.311	8.058.651.238	8.058.651.238
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Tâm Than Hà Tu	20.368.301.151	20.368.301.151	24.013.178.606	24.013.178.606
Phải trả người bán khác	142.734.547.693	142.734.547.693	180.070.545.970	180.070.545.970
	185.578.132.155	185.578.132.155	212.142.375.814	212.142.375.814
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	62.631.470.475	62.631.470.475	47.702.172.203	47.702.172.203

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	239.087.188	-
	239.087.188	-

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	922.566.669	395.411.591
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.945.072.010	730.170.640
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	154.143.301	8.822.326
Tiền cán bộ công nhân viên ủng hộ Quỹ hỗ trợ	-	597.947.915
Tiền thưởng tiết kiệm chi phí	-	2.418.000.000
BHXH thành phố Hạ Long	-	395.803.008
Tiền ủng hộ quỹ hỗ trợ lao động dôi dư	-	445.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.092.923.837	440.793.007
	10.114.705.817	5.432.748.487

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	9.950.783.945	-
Trích trước hệ số bóc đất đá (*)	159.160.469.328	-
Trích trước các chỉ tiêu công nghệ (**)	50.217.587.050	-
	219.328.840.323	-

(*) và (**) Khoản trích trước hệ số bóc đất đá và trích các chỉ tiêu công nghệ Công ty thực hiện trích lập trên cơ sở các tỷ lệ thực hiện 6 tháng năm 2017 so với kế hoạch Hợp đồng phối hợp kinh doanh năm 2017 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	125.307.000.000	51	125.307.000.000	51
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	-	-	41.831.188.883	17
- Các cổ đông khác	120.383.520.000	49	78.552.331.117	32
	<u>245.690.520.000</u>	<u>100</u>	<u>245.690.520.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	245.690.520.000	136.497.380.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	109.193.140.000
- Vốn góp cuối kỳ	245.690.520.000	245.690.520.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.786.142.275	-
	<u>2.786.142.275</u>	<u>-</u>

20 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 30/06/2017 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	1.109.931.039.764	1.082.029.354.829
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.130.925.009	10.968.465.677
	<u>1.117.061.964.773</u>	<u>1.092.997.820.506</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	<u>1.109.931.039.764</u>	<u>1.082.029.354.829</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.033.455.764.711	1.004.103.392.464
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.812.792.237	11.744.806.310
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.529.597.174	-
	<u>1.051.798.154.122</u>	<u>1.015.848.198.774</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.799.681	289.378.207
Lãi kỳ quỹ môi trường	1.706.203.365	1.651.466.218
	<u>1.727.003.046</u>	<u>1.940.844.425</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền vay	4.595.003.466	26.533.756
	<u>4.595.003.466</u>	<u>26.533.756</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.541.134	6.630.000
Chi phí nhân công	1.387.225.061	3.742.311.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	283.997.563	294.901.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	593.435.385	565.687.345
Chi phí khác bằng tiền	371.242.746	591.035.411
	<u>2.719.441.889</u>	<u>5.200.565.930</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.343.032.127	2.033.393.834
Chi phí nhân công	15.384.900.143	16.224.719.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	700.415.551	884.736.145
Thuế, phí và lệ phí	31.084.069.000	41.120.115.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	461.189.277	450.785.011
Chi phí khác bằng tiền	4.419.518.142	5.248.676.391
	54.393.124.240	65.962.425.887

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	88.238.327	-
Thu nhập từ bán hàng phế liệu	2.011.561.192	1.408.229.520
Tiền phạt thu được	36.606.812	2.100.000
Thu lợi tiền bồi thường đền bù giải phóng mặt bằng trạm xử lý đồ thải giai đoạn 2	3.198.992.000	-
Thu nhập khác	168.855.705	99.150.000
	5.504.254.036	1.509.479.520

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	948.957.837	481.921.876
Các khoản khác	7.110.262	19.049.848
	956.068.099	500.971.724

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.831.430.039	8.909.448.380
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.831.430.039	8.909.448.380
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	1.966.286.008	1.781.889.676
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.485.987.650	4.338.401.670
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.018.731.339)	(5.220.820.307)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.433.542.319	899.471.039

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.086.547	270.993.709

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

131.086.547

270.993.709

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	139.907.162	80.680.090
	139.907.162	80.680.090

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.725.236.869	7.046.878.614
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.725.236.869	7.046.878.614
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.569.052	24.569.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	314	287

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.289.751.347	191.080.036.407
Chi phí nhân công	109.754.240.723	109.303.618.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.883.875.380	28.322.018.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.666.785.135	434.735.106.624
Chi phí khác bằng tiền	461.181.546.083	396.308.194.810
	1.223.776.198.668	1.159.748.975.724

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.056.090.137	-	439.696.811	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	366.664.748.376	(4.232.578.000)	170.474.355.211	(4.232.578.000)
	368.720.838.513	(4.232.578.000)	170.914.052.022	(4.232.578.000)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			173.483.190.342	82.067.586.536
Phải trả người bán, phải trả khác			195.692.837.972	217.575.124.301
Chi phí phải trả			239.087.188	-
			369.415.115.502	299.642.710.837

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và tương đương tiền	2.056.090.137	-	-	2.056.090.137
Phải thu khách hàng, phải thu khác	247.094.697.836	115.337.472.540	-	362.432.170.376
	249.150.787.973	115.337.472.540	-	364.488.260.513
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	439.696.811	-	-	439.696.811
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.610.508.036	113.631.269.175	-	166.241.777.211
	53.050.204.847	113.631.269.175	-	166.681.474.022

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	173.483.190.342	-	-	173.483.190.342
Phải trả người bán, phải trả Chi phí phải trả	195.692.837.972	-	-	195.692.837.972
	239.087.188			239.087.188
	369.415.115.502	-	-	369.415.115.502
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	82.067.586.536	-	-	82.067.586.536
Phải trả người bán, phải trả khác	217.575.124.301	-	-	217.575.124.301
	299.642.710.837	-	-	299.642.710.837

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	475.292.429.886	45.326.465.660

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm VND	6 tháng đầu năm VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	383.876.826.080	45.326.465.660

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . BẢO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu		1.109.931.039.764	1.082.029.354.829
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	934.442.892.465	462.160.113.286
Công ty Kho vận Hòn gai - Vinacomin	(*)	175.315.805.547	619.869.241.543
Công ty Kho vận Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	172.341.752	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng		244.424.340.430	49.910.420.545
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	242.728.006.809	32.456.028.161
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	748.000.396	748.000.396
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	679.257.454	513.820.256
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	206.545.435	331.361.831
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	(*)	1.812.809	4.821.300
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	(*)	-	15.824.422.821
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	-	31.965.780
Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	60.717.527	-
Trả trước cho người bán		-	298.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	-	298.000.000
Phải thu khác		-	11.550.000
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	-	11.550.000

Phải trả cho người bán		62.631.470.475	47.702.172.203
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (*)		4.001.344.630	7.334.490.735
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (*)		664.576.705	13.124.045.165
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin (*)		3.635.645.902	2.305.074.725
Bệnh viện Than - Khoáng sản (*)		453.076.900	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam (*)		64.782.378	104.094.200
Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin (*)		193.017.500	265.936.000
XI nghiệp Vật tư Cẩm phá - Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư TKV (*)		553.324.000	35.000.000
CN Công ty Cổ phần Vật tư -TKV-XI nghiệp vật tư Hòn Gai (*)		22.475.283.311	8.058.651.238
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (*)		4.051.583.000	4.827.075.000
Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh (*)		11.002.936.100	163.791.568
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV (*)		7.029.484.840	3.185.278.451
Công ty TNHH 1 TV Địa chất mỏ - TKV (*)		-	1.663.799.397
Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin (*)		108.511.003	104.688.106
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (*)		7.473.104.665	4.362.554.376
CN Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Vinacomin-Khách sạn Hạ Long (*)		54.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin (*)		804.799.541	849.805.242
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico (*)		66.000.000	1.317.888.000

Ghi chú (*): Đơn vị thành viên của Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.398.275.872	1.467.340.484

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Giám đốc



Vũ Hồng Cẩm

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	192.527.604.783	312.160.422.634	625.606.495.437	8.787.951.632	2.625.446.216	1.141.707.920.702
- Mua trong kỳ	-	550.339.120	-	-	-	550.339.120
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	6.686.096.055	-	-	-	6.686.096.055
- Giảm khác (*)	(111.081.725)	-	-	-	-	(111.081.725)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.552.946.156)	-	(1.923.239.262)	-	(704.088.663)	(5.180.274.081)
Số dư cuối kỳ	189.863.576.902	319.396.857.809	623.683.256.175	8.787.951.632	1.921.357.553	1.143.653.000.071
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	129.661.446.700	269.579.373.711	563.257.903.153	7.930.744.045	2.499.680.664	972.929.148.273
- Khấu hao trong kỳ	7.765.377.990	5.306.789.007	14.563.150.942	174.671.339	27.046.064	27.837.035.342
- Thanh lý, nhượng bán	(2.552.946.156)	-	(1.923.239.262)	-	(704.088.663)	(5.180.274.081)
Số dư cuối kỳ	134.873.878.534	274.886.162.718	575.897.814.833	8.105.415.384	1.822.638.065	995.585.909.534
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	62.866.158.083	42.581.048.923	62.348.592.284	857.207.587	125.765.552	168.778.772.429
Tại ngày cuối kỳ	54.989.698.368	44.510.695.091	47.785.441.342	682.536.248	98.719.488	148.067.090.537

(*) Giảm khác là do điều chỉnh theo giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 774.855.345.611 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 53.900.354.815 đồng

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	77.613.386.536	77.613.386.536	369.028.952.875	312.295.320.271	134.347.019.140	134.347.019.140
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	-	-	34.990.229.506	-	34.990.229.506	34.990.229.506
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	4.454.200.000	4.454.200.000	8.240.900.000	12.695.100.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	-	-	63.032.347.505	58.886.405.809	4.145.941.696	4.145.941.696
	-	-	-	-	-	-
	<u>82.067.586.536</u>	<u>82.067.586.536</u>	<u>475.292.429.886</u>	<u>383.876.826.080</u>	<u>173.483.190.342</u>	<u>173.483.190.342</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 93/2017/HĐTDHM/NHCT300-HATU ký kết ngày 04/5/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 200 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 134.347.019.140 đồng.

(2) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 020.HĐTD2.010.17 ký kết ngày 25/04/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 50 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 34.990.229.506 đồng.

(3) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/1316942.HDDTD ký kết ngày 31/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 100 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 4.145.941.696 đồng.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	41.753.416.559	32.318.880.156	-	9.434.536.403
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.485.987.650	1.966.286.008	5.018.731.339	-	1.433.542.319
Thuế thu nhập cá nhân	-	50.000.000	411.991.404	412.387.604	-	49.603.800
Thuế tài nguyên	-	18.663.619.946	139.613.762.533	138.378.257.343	-	19.899.125.136
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	165.486.670	-	9.074.856.864	8.909.370.194	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.635.986.500	11.495.167.516	11.510.547.116	-	1.620.606.900
- Phí bảo vệ môi trường	-	1.635.986.500	11.488.301.000	11.503.680.600	-	1.620.606.900
- Các khoản phải nộp khác	-	-	6.866.516	6.866.516	-	-
	165.486.670	24.835.594.096	204.318.480.884	196.551.173.752	-	32.437.414.558

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	136.497.380.000	(46.818.182)	79.373.060.548	33.820.970.764	-	249.644.593.130
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	7.046.878.614	7.046.878.614
Tăng vốn trong kỳ trước	109.193.140.000	-	(78.803.923.472)	(30.389.216.528)	-	-
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	(3.431.754.236)	-	(3.431.754.236)
Số dư cuối kỳ trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	-	7.046.878.614	253.259.717.508
Số dư đầu kỳ này	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	-	24.409.322.116	270.622.161.010
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.725.236.869	7.725.236.869
Phân phối lợi nhuận năm 2016 (*)	-	-	-	2.786.142.275	(24.409.322.116)	(21.623.179.841)
Số dư cuối kỳ này	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	2.786.142.275	7.725.236.869	256.724.218.038

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHCĐ ngày 12/04/2017; Phương án như sau:

- Chi trả cổ tức năm 2016 (6%):	14.741.431.200	đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển :	2.786.142.275	đồng
- Trích quỹ thường ban quản lý điều hành :	380.750.000	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi :	6.500.998.641	đồng
Cộng	24.409.322.116	đồng



Số : 1056 /VHTC - KT

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 8 năm 2017

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính giữa niên độ trước kiểm toán và sau kiểm toán năm 2017

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2017 của Công ty, lợi nhuận trước thuế đạt 8,787 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 6,890 tỷ đồng.

Theo số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ sau kiểm toán năm 2017 (lần 2) lợi nhuận trước thuế Công ty đạt 9,831 tỷ đồng. Chênh lệch lợi nhuận trước thuế sau kiểm toán tăng so với lợi nhuận trước thuế báo cáo tài chính giữa niên độ trước kiểm toán là 1,043 tỷ đồng, Công ty xin giải trình chênh lệch lợi nhuận lý do sau:

Điều chỉnh giảm: Chi phí vật tư giá trị lớn phân bổ: 0,87 tỷ đồng, chi phí tiền thuế đất phân bổ năm 2017: 0,098 tỷ đồng, chi phí phân bổ bồi thường hỗ trợ các hộ dân có nguy cơ sạt lở đất: 0,069 tỷ đồng

Sau khi điều chỉnh giảm giá trị phân bổ trên thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sau kiểm toán tăng thêm 1,043 tỷ đồng.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa báo cáo tài chính giữa niên độ trước kiểm toán và sau kiểm toán năm 2017.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TPK.
- Lưu VT, KT. *D*



Vũ Hồng Cẩm